

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NAM TRỰC
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 20/2024/DS-ST
Ngày 04/9/2024
V/v “Tranh chấp về ranh giới quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM TRỰC, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên: Ông Phạm Mạnh Cường

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hà

Bà Phạm Hồng Minh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Trực tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Tình- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16/8/2024 và ngày 04/9/2024, tại trụ sở Tòa án xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 14/2024/TLST-DS ngày 02 tháng 4 năm 2024 về việc "Tranh chấp về ranh giới quyền sử dụng đất" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2024/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Hạ Bá Tân C; Sinh năm: 1953(có mặt)

Nơi cư trú: Xóm E, thôn B, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

Bị đơn: Ông Trần Văn N, sinh năm 1953(vắng mặt)

Nơi cư trú: Xóm E, thôn B, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Vũ Thị P, sinh năm: 1948(vắng mặt)

Nơi cư trú: Xóm E, thôn B, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo ủy quyền của bà P:

Ông Hạ Bá Tân C; Sinh năm: 1953(có mặt)

Nơi cư trú: Xóm E, thôn B, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

- Bà Nguyễn Thị B, sinh năm: 1954(vắng mặt)

Nơi cư trú: Xóm E, thôn B, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo ủy quyền của bà B:

Ông Trần Văn N, sinh năm 1953(vắng mặt)

Nơi cư trú: Xóm E, thôn B, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 22/3/2024 và quá trình tố tụng nguyên đơn ông Hạ Bá Tân C trình bày: Vợ chồng ông có phần diện tích đất tại thửa 199, tờ bản đồ số 18 xã N nằm tại Xóm E, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định có tổng diện tích là 300m² trong đó có 200m² đất ở và 100m² đất vườn. Phần đất này có nguồn gốc là của bố mẹ vợ ông là cụ Vũ Xuân H(tên gọi khác là cụ Đ) cho vợ chồng ông từ năm 1985. Sau khi nhận đất , vợ chồng ông đã xây dựng nhà cấp 4 trên phần đất của mình. Đến năm 1993, UBND huyện N đã cấp GCNQSDĐ đối với phần đất trên. Phần đất này có vị trí như sau: phía Bắc một phần giáp đất vườn nhà ông N, phần còn lại giáp ngõ đi chung, phía Nam giáp đất ông N1, bà H1 và ông K, phía Đông giáp đất ông Q, phía Tây giáp đất ông T. Trong quá trình sử dụng, vào tháng 4/2023 do căn nhà cũ của ông làm đã quá cũ nát và con trai ông đã phá dỡ để xây lại căn nhà mới trên nền đất cũ trong diện tích quyền sử dụng đất của gia đình. Trước khi hạ móng ông cũng lên nhà ông Trần Văn N là người sống cùng ngõ có khoảng 6m liền kề với đất trong sổ đỏ của nhà ông. Ông đã để lại giọt ranh để thoát nước thải từ 20-30cm. Khi nhà ông xây xong, ông cũng đã bảo con ông lên nói với ông N là đặt chìm ống nước thải sinh hoạt ra hố ga của gia đình ở trong ngõ của xóm, ông N bảo: Đất nhà mày, mày cứ làm. Khi ông cho thợ ra đào để đặt ống thì ông N và con cháu ông ấy ra chửi bới và đuổi đánh thợ đồng thời bảo không cho đặt ống đi qua trước nhà ông ấy. Ông đã cố nín nhịn và giải thích vì vấn đề môi trường và đất chung của xã hội. Nhưng ông N vẫn cố tình chửi bới và nhất định không chịu. Ông đã làm đơn đề nghị ra UBND xã N, các ban ngành đã vào xem xét làm việc. Nhưng việc hoà giải không thành. Nay ông đề nghị Tòa án xác định phần đất đang tranh chấp có chiều rộng từ 20-30cm là đất của nhà ông để ông đặt ống nước thải sinh hoạt.

Tại phiên tòa, ông C vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn ông Trần Văn N trình bày: Ông có phần đất với diện tích là 400m² bao gồm đất ở là 315m² và đất vườn là 85m² nằm tại xóm E, thôn B, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Phần đất này nằm tại thửa số 193, tờ bản đồ số 18 xã N có nguồn gốc trước đây vợ chồng ông nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn T1 từ những năm 1960. Đến năm 1993, UBND huyện N đã cấp GCNQSDĐ đối với phần đất trên mang tên hộ ông Trần Văn N. Phần đất này có vị trí như sau: phía Bắc giáp nhà ông N2, phía Nam một phần giáp ngõ xóm và một phần giáp đất ông C, phía Tây giáp đất ông T1, phía Đông giáp đất ông B1. Phần đất giáp ranh với đất ông C là đất vườn của nhà ông. Ranh giới giữa hai nhà không có vật cố định nào để xác định ranh giới hai thửa đất giữa nhà ông và nhà ông C. Cách đây khoảng 20 năm, ông đã xây chuồng lợn. Khi xây dựng chuồng lợn, gia đình ông không gọi ông C ra nhận ranh giới vì xác định công trình này xây dựng hoàn toàn trên đất nhà mình. Khi xây chuồng lợn giữa nhà ông và nhà ông C có để lại một khoảng đất trống rộng khoảng 30cm làm

rãnh nước chảy. Năm 2023, khi ông C làm nhà hai bên có ra căng dây nhận ranh giới. Khi nhận ranh giới ông xác định ông C xây dựng nhà hết đất không có việc để lại 30-40 cm làm giọt ranh và đường dẫn ống thoát nước như ông C trình bày. Khi ông C ghép cốt pha và đổ mái nhà, hai bên không phát sinh tranh chấp gì. Ông xác định văng nhà mái bằng phía Bắc của nhà ông C có lấn sang đất nhà ông 10cm nhưng ông vẫn cho ông C sử dụng và lấy văng này làm ranh giới hai nhà. Ông không nhất trí quan điểm của ông C đi đường ống thoát nước sang phần đất vườn của nhà ông. Nếu ông làm đường thoát nước ở đất ngõ xóm thì ông nhất trí nếu làm vào đất vườn của nhà ông, quan điểm của ông là không nhất trí.

Tại phiên tòa, ông N vắng mặt.

Kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án tại UBND xã N cho thấy: Về tài liệu địa chính liên quan đến thửa đất số 199 tờ bản đồ số 18 và thửa đất số 193 tờ bản đồ số 18 tại xã N, huyện N, tỉnh Nam Định do hộ ông Hạ Bá Tân C và hộ ông Trần Văn N đang sử dụng tại địa phương hiện nay do địa phương lưu trữ gồm có: Tờ số 02 Bản đồ 299 lập năm 1986; Bản đồ đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lập năm 1993; Sổ mục kê và sổ địa chính của hai thửa đất lập năm 1993. Ngoài ra không còn tài liệu địa chính nào khác về 02 thửa đất trên.

Theo thông tin tại các tài liệu địa chính nêu trên cho thấy: Thửa đất do hộ gia đình ông Hạ Bá Tân C đang sử dụng tại bản đồ địa chính 299 thể hiện thuộc thửa đất số 1295 tờ bản đồ số 02 xã N, diện tích đất sử dụng 1090m² có vị trí: Phía Bắc giáp đất hộ gia đình ông L (tức ông Trần Văn N hiện nay); Phía Nam một phần đất góc Tây Nam giáp thửa số 1297 và thửa 1296, phần còn lại giáp đường xóm; Phía Đông giáp đất thuộc thửa đất số 1281 và ngõ đi chung; Phía Tây giáp đất hộ gia đình ông D thuộc thửa 1300 và hộ gia đình ông H1 thuộc thửa 1296. Tại bản đồ địa chính lập năm 1993 thể hiện thửa đất hộ gia đình ông Hạ Bá Tân C đang sử dụng thuộc thửa đất số 199 tờ bản đồ số 18 tại xã N, diện tích đất sử dụng là 300m² có vị trí: Phía Bắc có phần đất góc phía Tây Bắc giáp đất vườn hộ gia đình ông Trần Văn N, phần còn lại giáp ngõ đi chung hiện nay các hộ đang sử dụng; Phía Nam giáp đất ông N1, đất ông H1 và đất ông K; Phía Đông giáp đất hộ gia đình Q; Phía Tây giáp đất hộ gia đình ông T.

Theo thông tin tại các tài liệu địa chính nêu trên cho thấy: Thửa đất do hộ gia đình ông Trần Văn N sử dụng tại bản đồ địa chính 299 thể hiện thuộc thửa đất số 1294 tờ bản đồ số 02 xã N, diện tích đất sử dụng 355m² có vị trí: Phía Bắc giáp đất hộ gia đình ông N2; Phía Nam giáp đất hộ gia đình ông Đ; Phía Đông giáp đất hộ gia đình Bản; Phía Tây giáp đất thuộc thửa 1292. Tại bản đồ địa chính lập năm 1993 thể hiện thửa đất hộ gia đình ông Trần Văn N sử dụng thuộc thửa đất số 193 tờ bản đồ số 18 tại xã N, diện tích đất sử dụng là 400m² có vị trí: Phía Bắc giáp đất hộ gia đình ông N2; Phía Nam phần đất vườn giáp góc Tây Nam đất hộ gia đình ông C (nguồn gốc là đất của ông Đ tại bản đồ địa chính 299) và phần còn lại phía Nam giáp ngõ đi chung; Phía Đông giáp đất hộ gia đình Bản; Phía Tây giáp đất hộ gia đình ông V và hộ gia đình ông K1.

Tại sổ mục kê, sổ địa chính lập năm 1993 đều thể hiện thửa đất của hộ gia đình ông Trần Văn N sử dụng thuộc thửa số 193 tờ bản đồ số 18 tại xã N, diện tích đất sử dụng là 400m² trong đó đất ở là 315m² và đất vườn là 85m².

Tại sổ mục kê, sổ địa chính lập năm 1993 đều thể hiện thửa đất của hộ gia đình ông Hạ Bá Tân C đang sử dụng thuộc thửa số 199 tờ bản đồ số 18 tại xã N, diện tích đất sử dụng là 300m² trong đó đất ở là 200m² và đất vườn là 100m².

Trên đất hiện nay phần giáp ranh giữa đất ông C và đất ông N sử dụng, về đất phía gia đình ông C đã xây dựng nhà ở mái bằng kiên cố một tầng, phần đất phía gia đình ông N sử dụng có xây một nhà cấp bốn đã cũ làm chuồng nuôi lợn. Giữa nhà ở mái bằng một tầng của gia đình ông C và chuồng lợn nhà ông N có một khoảng trống giáp ranh giữa hai nhà chiều rộng khoảng trống khoảng từ 30cm đến 40cm. Về mốc vật cụ thể thể hiện ranh giới giữa hai thửa đất mà hộ gia đình ông C và hộ gia đình ông N sử dụng qua các thời kỳ như nào thì địa chính xã N không nắm bắt được.

Quan điểm của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

- Về nội dung: Căn cứ các Điều 159, Điều 166, Điều 175, 176 Bộ luật dân sự; Căn cứ Điều 166, Điều 170 Luật đất đai năm 2013; Căn cứ Điều 147, 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

+ Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hạ Bá Tân C đối với ông Trần Văn N về việc “Tranh chấp về ranh giới quyền sử dụng đất”

+ Xác định ranh giới giữa nhà ông Hạ Bá Tân C, bà Vũ Thị P và nhà ông Trần Văn N, bà Nguyễn Thị B là một đường thẳng, tính từ mép móng ngoài cùng của tường móng nhà ông C về hướng đất nhà ông N là 20cm, chạy dài 13,96m

+ Buộc ông Trần Văn N có nghĩa vụ tháo dỡ toàn bộ bê tông và bức tường giữa hai nhà để trả lại đất cho ông C, bà P.

+ Về chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Buộc ông Trần Văn N phải trả cho ông Hạ Bá Tân C số tiền 5.486.000 đồng.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí cho ông Trần Văn N.

+ Về quyền kháng cáo: Ông Hạ Bá Tân C, bà Nguyễn Thị P1 có quyền có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Trần Văn N, bà Nguyễn Thị B có quyền có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bà B là ông Trần Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do. Bà Vũ Thị P vắng mặt nhưng người đại diện theo ủy quyền có mặt tại phiên tòa. Vì vậy, căn cứ theo khoản 2 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Theo tài liệu địa chính cho thấy: Phần diện tích đang tranh chấp nằm tại xóm E, thôn B, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Phần đất hộ gia đình ông Hạ Bá Tân C đang sử dụng tại bản đồ địa chính 299 thể hiện thuộc thửa đất số 1295 tờ bản đồ số 02 xã N, diện tích đất sử dụng 1090m² mang tên ông Đ1. Tại bản đồ địa chính lập năm 1993 thể hiện thửa đất hộ gia đình ông Hạ Bá Tân C đang sử dụng thuộc thửa đất số 199 tờ bản đồ số 18 tại xã N, diện tích đất sử dụng là 300m² trong đó đất ở là 200m² và đất vườn là 100m². Phần đất này đã được Ủy ban nhân dân huyện N cấp GCNQSDĐ mang tên ông Hạ Bá C vào năm 1993. Đối với đất nhà ông Trần Văn N, theo bản đồ địa chính 299 thể hiện thuộc thửa đất số 1294 tờ bản đồ số 02 xã N, diện tích đất sử dụng 355m². Tại bản đồ địa chính lập năm 1993 thể hiện thửa đất hộ gia đình ông Trần Văn N sử dụng thuộc thửa đất số 193 tờ bản đồ số 18 tại xã N, diện tích đất sử dụng là 400m² trong đó đất ở là 315m² và đất vườn là 85m². Phần đất này đã được Ủy ban nhân dân huyện N cấp GCNQSDĐ mang tên ông Trần Văn N vào năm 1993.

[3] Về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất đang tranh chấp: Phần đất của hộ ông C đang sử dụng trước đây là của bố mẹ vợ là cụ Vũ Xuân H (tên gọi khác là Đ1) tặng cho vợ chồng từ năm 1985. Sau khi nhận tặng cho ông bà đã xây dựng nhà cấp 4 trên phần diện tích đất. Đến tháng 4/2023, vợ chồng ông dỡ nhà cũ và xây dựng nhà mái bằng. Đối với phần đất nhà ông N sử dụng có nguồn gốc là vợ chồng ông nhận chuyển nhượng của ông T1 từ năm 1960. Phần đất giáp ranh với đất nhà ông C là phần đất vườn của nhà ông. Từ năm 2004, gia đình ông đã xây dựng chuồng lợn trên phần đất này. Ranh giới giữa hai nhà trong quá trình sử dụng không có mốc vật hay cây cối làm ranh giới giữa hai nhà.

[4] Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 26/7/2024 cho thấy: Phần đất hộ ông Hạ Bá Tân C đang sử dụng có tổng diện tích là 286,8m² so với GCNQSDĐ đã cấp cho hộ ông C thiếu 13,2m². Phần đất hộ ông Trần Văn N đang sử dụng có tổng diện tích là 420,5m² so với GCNQSDĐ đã cấp cho hộ ông N thừa 20,5m². Phần đất đang tranh chấp có tổng diện tích là 2m² có vị trí như sau: phía Bắc giáp đất ông N có chiều dài 13,96m, phía Nam giáp tường nhà ông C có chiều dài 13,96m, phía Đông giáp ngõ đi chung dài 0,11 m; phía Tây giáp đất ông C có chiều dài 0,18 m. Trên phần đất có tranh chấp là đất và không có công trình xây dựng gì.

[5] Về yêu cầu khởi kiện: Hội đồng xét xử thấy: Theo kết quả đo đạc hiện trạng và đối chiếu với GCNQSDĐ mà UBND huyện N đã cấp thì hộ ông C thiếu và hộ ông N thừa. Hai hộ trong quá trình sử dụng đất không nhận chuyển nhượng thêm phần diện tích đất nào của các hộ liền kề xung quanh. Mặt khác, ranh giới của hai thửa đất với các hộ xung quanh đã được xây dựng cố định. Quá trình sử dụng sau này, hộ ông N là người xây dựng chuồng lợn trên đất nhà mình trước.

Vào tháng 4/2023, hộ ông C xây dựng nhà mái bằng 1 tầng đã gọi con trai ông N là anh Trần Văn H2 ra nhận ranh giới giữa hai nhà, sau đó ông C với hạ móng. Khi đổ mái đưa văng ra khoảng 20cm nằm trên không và chum lên phần đất đang tranh chấp. Tại thời điểm đó các bên không phát sinh tranh chấp gì. Như vậy, trên cơ sở diện tích hiện trạng cũng như quá trình sử dụng đất của các hộ đã đủ căn cứ khẳng định yêu cầu của ông C là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 175, Điều 176 Bộ luật dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C. Xác định phần đất của nhà ông C được tính từ tường móng ngoài của ông C chạy về phía đất của ông N có chiều rộng là 20cm và chiều dài là 13,96m.

[6] Sau khi Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, ông C có đơn đề nghị và gửi Tòa án hình ảnh về việc ông N tự ý đổ bê tông lên phần đất đang có tranh chấp và xây dựng bức tường ở phía Đông phần đất đang tranh chấp, che đi phần diện tích đất mà hai hộ đang tranh chấp. Nay xác định phần đất thuộc quyền sử dụng của ông C nên việc ông N đổ bê tông lên đất của ông C khi chưa có sự đồng ý của ông C là vi phạm quy định tại Điều 174 Bộ luật dân sự. Vì vậy, buộc ông N phải tháo dỡ bê tông trên phần đất của ông C cũng như bức tường giữa hai nhà tại vị trí đất đang tranh chấp.

[7] Đối với chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 5.486.000 đồng. Vì yêu cầu khởi kiện của ông C được chấp nhận nên căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự, thì ông N phải chịu số tiền này. Ông C đã nộp đủ số tiền xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Do đó, ông N có nghĩa vụ trả cho ông C số tiền chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

[8] Về án phí DSST: Do yêu cầu của ông Hạ Bá Tân C được chấp nhận nên căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc ông N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng. Tuy nhiên, ông N là người cao tuổi nên miễn án phí cho ông N.

[9] Về quyền kháng cáo: Ông Hạ Bá Tân C, bà Nguyễn Thị P1 có quyền có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Trần Văn N, bà Nguyễn Thị B có quyền có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 159, Điều 166, Điều 175, 176 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 166, Điều 170 Luật đất đai năm 2013

Căn cứ Điều 147, 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hạ Bá Tân C đối với ông Trần Văn N về việc “Tranh chấp về ranh giới quyền sử dụng đất”

2. Xác định ranh giới giữa nhà ông Hạ Bá Tân C, bà Vũ Thị P và nhà ông Trần Văn N, bà Nguyễn Thị B là một đường thẳng, tính từ mép móng ngoài cùng của tường móng nhà ông C về hướng đất nhà ông N là 20cm, chạy dài 13,96m.(Có sơ đồ kèm theo)

3. Buộc ông Trần Văn N có nghĩa vụ tháo dỡ toàn bộ bê tông và bức tường giữa hai nhà để trả lại đất cho ông C, bà P.

4. Về chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Buộc ông Trần Văn N phải trả cho ông Hạ Bá Tân C số tiền 5.486.000 đồng.

5. Nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí cho ông Trần Văn N.

7. Về quyền kháng cáo: Ông Hạ Bá Tân C, bà Nguyễn Thị P1 có quyền có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Trần Văn N, bà Nguyễn Thị B có quyền có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Chi cục THA huyện Nam Trực;
- UBND xã N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Mạnh Cường

